

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG
PETROLIMEX**



PETROLIMEX

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1 NĂM 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2- 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7 – 23
Phụ lục 1: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các liên quan	24-27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		65.100.236.558	95.205.633.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.677.887.413	20.167.576.247
1. Tiền	111	V.1	5.228.393.298	4.463.044.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.449.494.115	15.704.532.211
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1	10.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.889.550.397	68.228.035.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	15.394.992.215	65.946.091.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		357.011.287	487.449.214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	2.137.546.895	1.794.494.643
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	7.120.478.785	5.328.844.002
1. Hàng tồn kho	141		7.120.478.785	5.328.844.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.412.319.963	1.481.177.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	1.138.492.956	1.481.177.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.b	273.827.007	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	200		4.053.455.486	4.163.736.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.b		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	220		2.396.311.326	2.726.880.664

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.300.596.717	2.601.947.306
- Nguyên giá	222		8.560.718.514	8.626.919.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.260.121.797)	(6.024.972.536)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	95.714.609	124.933.358
- Nguyên giá	228		505.025.000	505.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(409.310.391)	(380.091.642)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.516.500.000	1.266.500.000
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.516.500.000	1.266.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	205.200	205.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		140.438.960	170.150.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	140.438.960	170.150.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		69.153.692.044	99.369.369.603
C. Nợ phải trả	300		14.611.697.111	45.252.668.656
I. Nợ ngắn hạn	310		14.611.697.111	45.252.668.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	1.767.283.651	27.660.576.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.505.846.996	620.476.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	177.704.479	2.376.318.606
4. Phải trả người lao động	314		0	7.601.282.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	217.351.451	333.728.346
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23.a	2.430.448.371	847.423.672
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.513.062.163	5.812.862.163

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		54.541.994.933	54.116.700.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	54.541.994.933	54.116.700.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.396.956.276	7.396.956.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.145.038.657	16.719.744.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		16.719.744.671	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		425.293.986	16.719.744.671
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		69.153.692.044	99.369.369.603

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Hữu Hùng


Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.227.811.480	13.584.569.512	4.227.811.480	13.584.569.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.227.811.480	13.584.569.512	4.227.811.480	13.584.569.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	922.603.019	3.103.446.371	922.603.019	3.103.446.371
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.305.208.461	10.481.123.141	3.305.208.461	10.481.123.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	169.878.156	368.782.785	169.878.156	368.782.785
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.599.162	658.126	19.599.162	658.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.957.876.051	7.797.503.864	2.957.876.051	7.797.503.864
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8				
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		497.611.404	3.051.743.936	497.611.404	3.051.743.936
12. Thu nhập khác	31	VI.6	33.749.244	2.554.630	33.749.244	2.554.630
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	36.996	0	36.996
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.749.244	2.517.634	33.749.244	2.517.634
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		531.360.648	3.054.261.570	531.360.648	3.054.261.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	106.066.662	314.842.844	106.066.662	314.842.844
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		425.293.986	2.739.418.726	425.293.986	2.739.418.726
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		142	913	142	913

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quý

Ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thanh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	531.360.648	3.054.261.570
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	377.069.338	321.602.775
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.398.936	658.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(156.657.982)	(368.782.785)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	759.170.940	3.007.739.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.064.658.196	12.383.660.070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.791.634.783)	552.808.172
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(30.341.171.545)	4.168.044.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	372.395.974	918.174.809
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.710.413.784)	(1.331.884.784)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.297.148.186	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.450.677.547)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.650.153.184	11.247.865.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(296.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.657.982	368.782.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.139.842.018)	368.782.785
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.510.311.166	11.616.647.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.167.576.247	37.666.523.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.677.887.413	49.283.171.476

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày Tháng Năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

6



Phan Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Trung tâm tin học và Tự động hóa Petrolimex theo công văn số: 589/CP-ĐMDN ngày 08 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101409374 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 09 năm 2003 và thay đổi lần 5 ngày 05 tháng 12 năm 2014. Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 30.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực phần mềm, lĩnh vực tự động hóa, lĩnh vực kinh doanh thiết bị và dịch vụ mạng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

Chi tiết:

- Cung cấp phần mềm;
- Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;

- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học

Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các dây chuyền công nghiệp;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;

- Lập trình máy vi tính

Chi tiết: Sản xuất phần mềm;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính

Chi tiết: Tư vấn phần mềm;

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính

Chi tiết:

- Sản xuất máy tính;
- Sản xuất thiết bị tự động hóa;

- Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết:

- Môi giới thương mại
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;

- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin;
- Dịch vụ lưu trữ dữ liệu;

- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết:

- Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP);
- Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng)

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết:

- Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
- Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;

- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính

Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê bất động sản

4. Cơ cấu doanh nghiệp

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đơn vị phụ thuộc:

Mã CTy	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (đồng)	Vốn góp của đơn vị (đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	I. Công ty con II. Công ty liên kết III. Cơ sở KD đồng kiểm soát IV. Đơn vị phụ thuộc: Văn phòng đại diện Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex tại Tp. Hồ Chí Minh	114 Bis Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Q1. Tp. Hồ Chí Minh				

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính được thể hiện bằng đồng Việt Nam, được lập dựa trên Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Vì vậy, Báo cáo này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán thừa nhận rộng rãi ở các nước và khu vực nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam. Hơn nữa, Báo cáo này không dự kiến phục vụ cho các đối tượng sử dụng không được thông tin về nguyên tắc, thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi các khoản này, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, và cuối năm đánh giá lại theo quy định hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, hàng gửi bán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ bao gồm chi phí thực hiện các dự án chưa hoàn thành đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm: giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản... và một số chi phí khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận TSCĐ theo nguyên tắc giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào sử dụng. Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa vào giá trị của TSCĐ. Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Các khoản lỗ, lãi từ hoạt động bán hoặc thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng và tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư số: 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2017</u>
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định vô hình	03-05

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên nhận đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí đầu tư và xây dựng sản phẩm;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí công cụ dụng cụ phát sinh trong năm được phân bổ một lần hoặc nhiều lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

- Căn cứ vào Quy chế tiền lương ban hành kèm theo Quyết định số: 207/PIACOM-QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 10 tháng 12 năm 2015 và Quyết định 126/PIACOM/QĐ-HĐQT ngày 12/04/2016;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Dự phòng phải trả ở Công ty là dự phòng về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp trong thời hạn bảo hành;
- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ
- Tỷ lệ trích lập dự phòng về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp được áp dụng theo Thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp;

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

9. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ và đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận toàn bộ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính của năm tài chính;

10. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi kinh doanh) từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế

- thu nhập doanh nghiệp (bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại), tức lợi nhuận chưa phân phối sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản ứng trước của khách hàng quy định trên các hợp đồng kinh tế ký kết không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp được khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn giá trị gia tăng cho khách hàng.

Chi phí phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ kế toán

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tin học và tự động hoá: Tuân thủ đoạn 22.a của Chuẩn mực số 15 – Hợp đồng xây dựng: Doanh thu và chi phí thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tin học và tự động hoá được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán trong năm tài chính;
- Đối với giá vốn hàng thiết bị thì được ghi nhận tương ứng với doanh thu trong kỳ.
- Đối với giá vốn hoạt động dịch vụ, phần mềm thì được kết chuyển theo tỷ lệ doanh thu, tỷ lệ này tùy thuộc vào từng hợp đồng. Nếu chi phí thực tế phát sinh chưa tập hợp đầy đủ thì Công ty tiến hành trích trước chi phí.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính. Việc ghi nhận doanh thu tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, gồm các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính;
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng:
- Phương pháp tính thuế: Phương pháp khấu trừ thuế GTGT
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Căn cứ Thông tư số 123/2004/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp phần mềm, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế, thuế suất 10% đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phần mềm. Cụ thể, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 13 năm từ năm 2005 đến hết năm 2017, miễn thuế 04 năm từ năm 2004 đến hết năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo từ năm 2008 đến hết năm 2016;
- Các loại thuế khác:
Công ty nộp theo quy định hiện hành như thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài,....

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	738.048.988	1.212.706.628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.490.344.310	3.250.337.408
- Tiền đang chuyển	-	-
Tổng:	5.228.393.298	4.463.044.036

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	-
Tổng:	10.000.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Hải Linh	6.004.993.411	8.004.993.411
- Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	2.889.086.110	8.130.020.163
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.712.137.058	1.712.137.058
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.788.775.636	48.098.941.111
Tổng:	15.394.992.215	65.946.091.743

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết số liệu các bên liên quan tại phụ lục kèm theo)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

4. Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	629.640.200		364.640.000	
- Ký cược, ký quỹ	742.636.559		929.972.664	
- Phải thu khác	765.270.136		499.881.979	
Tổng:	2.137.546.895		1.794.494.643	

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.239.096.087		1.961.616.542	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	4.776.135.238		2.898.387.714	
- Hàng hóa	105.247.460		468.839.746	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
Tổng:	7.120.478.785		5.328.844.002	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10	4.503.091.493	2.540.456.669	1.583.371.680	8.626.919.842
- Mua sắm mới	101	46.500.000			46.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102				
- Tăng khác	103				
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104				
- Thanh lý, nhượng bán	105	(112.701.328)			(112.701.328)
- Giảm khác	106				
Số dư cuối kỳ	20	4.436.890.165	2.540.456.669	1.583.371.680	8.560.718.514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30	3.228.389.090	1.864.630.538	931.952.908	6.024.972.536
- Khấu hao trong năm	301	238.936.840	87.894.414	21.019.335	347.850.589
- Tăng khác	302				

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303				
- Thanh lý, nhượng bán	304	(112.701.328)			(112.701.328)
- Giảm khác	305				
Số dư cuối kỳ	40	3.354.624.602	1.952.524.952	952.972.243	6.260.121.797
Giá trị còn lại					
<i>-Tại ngày đầu năm</i>	<i>50</i>	<i>1.274.702.403</i>	<i>675.826.131</i>	<i>651.418.772</i>	<i>2.601.947.306</i>
<i>-Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>60</i>	<i>1.082.265.563</i>	<i>587.931.717</i>	<i>630.399.437</i>	<i>2.300.596.717</i>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 với giá trị là: 3.304.099.973 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Phần mềm khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10	38.625.000	466.400.000	505.025.000
- Mua trong năm	101			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102			
- Thanh lý, nhượng bán	105			
Số dư cuối kỳ	20	38.625.000	466.400.000	505.025.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30	4.291.668	375.799.974	380.091.642
- Khấu hao trong năm	301	3.218.751	25.999.998	29.218.749
- Tăng khác	302			
- Thanh lý, nhượng bán	303			
- Giảm khác	304			
Số dư cuối kỳ	40	7.510.419	401.799.972	409.310.391
Giá trị còn lại				
<i>-Tại ngày đầu năm</i>	<i>50</i>	<i>34.333.332</i>	<i>90.600.026</i>	<i>124.933.358</i>
<i>-Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>60</i>	<i>31.114.581</i>	<i>64.600.028</i>	<i>95.714.609</i>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 với giá trị là: 0 đồng.

8. Chi phí trả trước:

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	567.996.863	717.182.439
- Chi phí thuê văn phòng	562.496.093	749.994.794
- Phí trả trước Internet	8.000.000	14.000.000
Tổng:	1.138.492.956	1.481.177.233
b) Dài hạn		
	31/03/2017	01/01/2017
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa văn phòng	140.438.960	170.150.657
Tổng:	140.438.960	953.752.376

9. Phải trả người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Công Nghệ Sức Sống Việt	691.900.070	691.900.070	1.117.650.070	1.117.650.070
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật NK	207.509.235	207.509.235	0	0
- Công ty Cổ phần ADEMAX	392.528.620	392.528.620	1.177.585.860	1.177.585.860
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Xây dựng Hải Âu	229.429.855	229.429.855	431.095.149	431.095.149
- Phải trả cho các đối tượng khác	245.915.871	245.915.871	5.770.753.962	5.770.753.962
Tổng:	1.767.283.651	1.767.283.651	27.660.576.348	27.660.576.348

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng		76.283.662	178.119.487	528.230.156	273.827.007	
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			39.644.715	39.644.715		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu			2.021.515	2.021.515		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.710.413.784	106.066.662	1.710.413.784		106.066.662
- Thuế thu nhập cá nhân		589.621.160	68.103.075	586.086.418		71.637.817
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Thuế bảo vệ môi trường						
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng		2.376.318.606	396.955.454	2.869.396.588	273.827.007	177.704.479

11. Phải trả khác

31/03/2017

01/01/2017

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	215.098.936	237.113.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.252.515	96.614.971

Tổng:

217.351.451

333.728.346

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng phải trả tiền lương	Tổng cộng
--	--	------------------------------------	-----------

a) Ngắn hạn

- Số đầu năm	210.458.900	636.964.772	-	847.423.672
- Trích lập dự phòng	-	-	4.420.751.598	4.420.751.598
- Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
- Các khoản dự phòng đã sử dụng	84.430.000	-	2.753.296.899	2.837.726.899
- Số cuối kỳ	126.028.900	636.964.772	1.667.454.699	2.430.448.371

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
		Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A		1	7	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
25. Vốn chủ sở hữu				
Số dư đầu năm trước	10	30.000.000.000	16.848.956.276	46.848.956.276
- Tăng vốn trong kỳ	101			0
- Lãi trong kỳ	102		2.739.418.726	2.739.418.726
- Tăng khác	103		2.836.400.000	2.836.400.000
- Giảm vốn trong kỳ	104			0
- Lỗ trong kỳ	105			0
- Giảm khác	106		(5.672.800.000)	(5.672.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	20	30.000.000.000	16.751.975.002	46.751.975.002
Số dư đầu năm nay		30.000.000.000	24.116.700.947	54.116.700.947
- Tăng vốn trong kỳ	201			0
- Lãi trong kỳ	202		425.293.986	425.293.986
- Tăng khác	203			0
- Giảm vốn trong kỳ	204			0
- Lỗ trong kỳ	205			0
- Giảm khác	206			0
Số dư cuối kỳ này	30	30.000.000.000	24.541.994.933	54.541.994.933

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

31/03/2017

01/01/2017

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10.000	10.000

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
1. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	86.348,93	23.282,50

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	4.227.811.480	13.584.569.512
- Doanh thu bán hàng	1.349.467.835	1.441.141.330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.878.343.645	12.143.428.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	902.668.019	1.248.139.372
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.935.000	1.855.306.999
Cộng	922.603.019	3.103.446.371
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.657.982	368.782.785
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.220.174	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	169.878.156	368.782.785
5. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.599.110	658.095
- Chi phí tài chính khác	52	31
Cộng	19.599.162	658.126
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	33.749.244	2.554.630
Cộng	33.749.244	2.554.630
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		36.796
- Các khoản khác		200
Cộng	0	36.996
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	2.957.876.051	7.797.503.864
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.957.876.051	7.797.503.864
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	1.159.797.000	5.580.772.046
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.137.427	940.832.451

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí khác bằng tiền	513.570.518	768.959.814
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	779.371.106	506.939.553
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.546.650	775.126.686
- Chi phí nhân công	1.159.797.000	5.580.772.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.069.338	321.602.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.093.614	2.974.140.618
- Chi phí khác bằng tiền	566.972.468	1.249.308.110
Cộng	3.880.479.070	10.900.950.235
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	106.066.662	314.842.844
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106.066.662	314.842.844

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

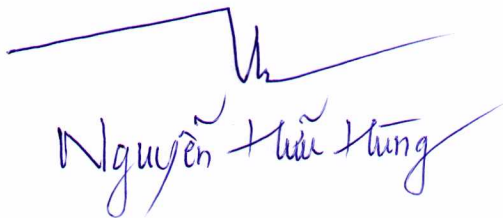
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

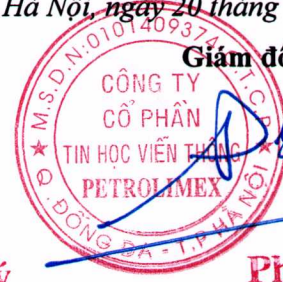
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hùng


Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY: CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số: HN02-A



PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2017

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKẾ XLấp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
	Cộng	0	0	0	0	925.566.981	739.712.431	185.854.550
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang					43.225.000	35.063.570	8.161.430
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng					21.980.000	18.800.000	3.180.000
3	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái					86.450.000	70.127.140	16.322.860
4	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I					29.800.000	27.386.200	2.413.800
5	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình					98.350.000	80.153.372	18.196.628
6	Chi Nhánh Xăng Dầu Hà Nam					8.950.000	7.640.000	1.310.000
7	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam					90.030.000	73.183.140	16.846.860
8	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					3.690.000	3.151.500	538.500
9	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi					7.300.000	6.103.350	1.196.650
10	Công Ty Xăng Dầu Bình Định					16.145.000	10.805.500	5.339.500
11	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên					1.790.000	1.390.000	400.000
12	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông					43.225.000	35.063.570	8.161.430
13	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh					3.580.000	3.056.000	524.000
14	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên					5.447.248	4.575.707	871.541
15	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV					8.788.278	7.343.582	1.444.696
16	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam					402.076.000	307.829.800	94.246.200
17	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex					3.260.455	1.800.000	1.460.455
18	Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex					51.480.000	46.240.000	5.240.000

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY: CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX



Mẫu số: HN02-B

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2017

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	C	1	2=3+4	3	4	5
	Cộng	2.872.563.645	0	0	0	0
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	72.356.000				
2	Công Ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	232.760.845				
3	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I	162.520.000				
4	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	74.133.000				
5	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	15.260.000				
6	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	7.630.000				
7	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	29.133.000				
8	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	2.278.770.800				

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY: CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số: HN04



PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	C	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÂN HẠN	8.755.953.656	0	0	0	0	0
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	120.343.500					
2	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái	107.495.630					
3	Công Ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	236.080.045					
4	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	509.030.780					
5	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	108.185.000					
6	Chi Nhánh Xăng Dầu Hà Nam	9.845.000					
7	Công ty xăng dầu Nghệ An	150					
8	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	74.133.000					
9	Công ty xăng dầu Quảng Bình	338.701.940					
10	Công ty xăng dầu Quảng Trị	12.400.630					
11	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	111.235.000					
12	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	874.937.300					
13	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	8.030.000					
14	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	17.759.500					
15	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	55.617.500					
16	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	3.938.000					
17	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên	5.991.973					
18	Công ty xăng dầu Tây Ninh	12.760.000					
19	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.142.879.540					
20	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	29.133.000					
21	Công ty xăng dầu Cà Mau	319.605.000					
22	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	2.889.086.110					
23	CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	1.712.137.058					
24	Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	56.628.000					
	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY: CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số: HN05



PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	C	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	0	4.056.370.336	0	0	0	0
1	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I - TNHH MTV		413.899.200				
2	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV		189.066.000				
3	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH MTV		41.017.597				
4	Công ty xăng dầu Thái Bình		116.632.075				
5	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên		55.617.500				
6	Công ty xăng dầu An Giang		137.115.055				
7	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre		418.374.000				
8	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam		2.684.648.909				
	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0